ASEAN SECURITIES

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

Hà Nội, tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

Thông tin chung	3 – 9
Tình hình hoạt động trong năm	10 – 20
Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	21 – 25
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty	26 – 27
Quản trị công ty	28 – 30
Báo cáo tài chính	31 - 68

PHẦN I
THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (ASEAN SECURITIES) hoạt động theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh số 0103015002 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 12/12/2006 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 34/UBCKGPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/12/2006.

Kể từ ngày thành lập đến nay, Công ty luôn hoạt động ổn định và không ngừng phát triển. Với tiềm lực tài chính vững mạnh cùng đội ngũ quản lý dày dặn kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, ASEAN SECURITIES đã tạo được niềm tin và sự gắn bó của khách hàng với nhiều sản phẩm, dịch vụ trên thị trường chứng khoán. ASEAN SECURITIES luôn phát triển không ngừng trên quy mô vốn, với mức vốn ban đầu là 50 tỷ đồng, đến nay, vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng.

Tên giao dịch:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean
Tên tiếng Anh:	Asean Securities Corporation
Tên viết tắt:	ASEAN SECURITIES
Vốn điều lệ:	1.000 tỷ đồng
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 4 Số 18 Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
Số điện thoại/Fax:	024.6275 3844/024.6275 3816
Email:	ckdna@aseansc.com.vn
Website:	www.aseansc.com.vn

Quá trình hình thành và phát triển

2006	* Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng TMCP Đông Nam Á * Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng * UBCKNN cấp giấy phép ngày 22/12/2006
2007	* Vốn điều lệ: 200 tỷ đồng * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 31/12/2007
2008	* Đổi tên thành Công ty CP Chứng khoán SeaBank * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 06/06/2008
2009	* Đổi tên thành Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 11/03/2009
2011	* Vốn điều lệ: 335 tỷ đồng * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 08/07/2011
2016	* Vốn điều lệ: 500 tỷ đồng * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 30/12/2016 * Đổi tên thành Công ty CP Chứng khoán Asean
2017	* Vốn điều lệ: 1.000 tỷ đồng * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 26/12/2017

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép và thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ kinh doanh đối với Công ty chứng khoán, bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Tính đến cuối năm 2021, mạng lưới của Asean Securities bao gồm Trụ sở chính tại Hà Nội và Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

- Trụ sở chính: Tầng 4 Số 18 Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh: Tầng 2 Số 77-79 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị

Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc và các phòng ban nghiệp vụ.

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức hàng năm theo quy định của Luật doanh nghiệp và tổ chức các cuộc họp bất thường (nếu có).

Hội đồng quản trị là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có quyền nhân danh công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của công ty, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Cơ quan này hoạt động các nhiệm vụ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của

cổ đông đồng thời giám sát các hoạt động kinh doanh của công ty theo các Nghị quyết đã được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng giám đốc bao gồm Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc có trách nhiệm thực hiện điều hành các hoạt động kinh doanh do Hội đồng quản trị giao.

Cơ cấu bộ máy quản lý

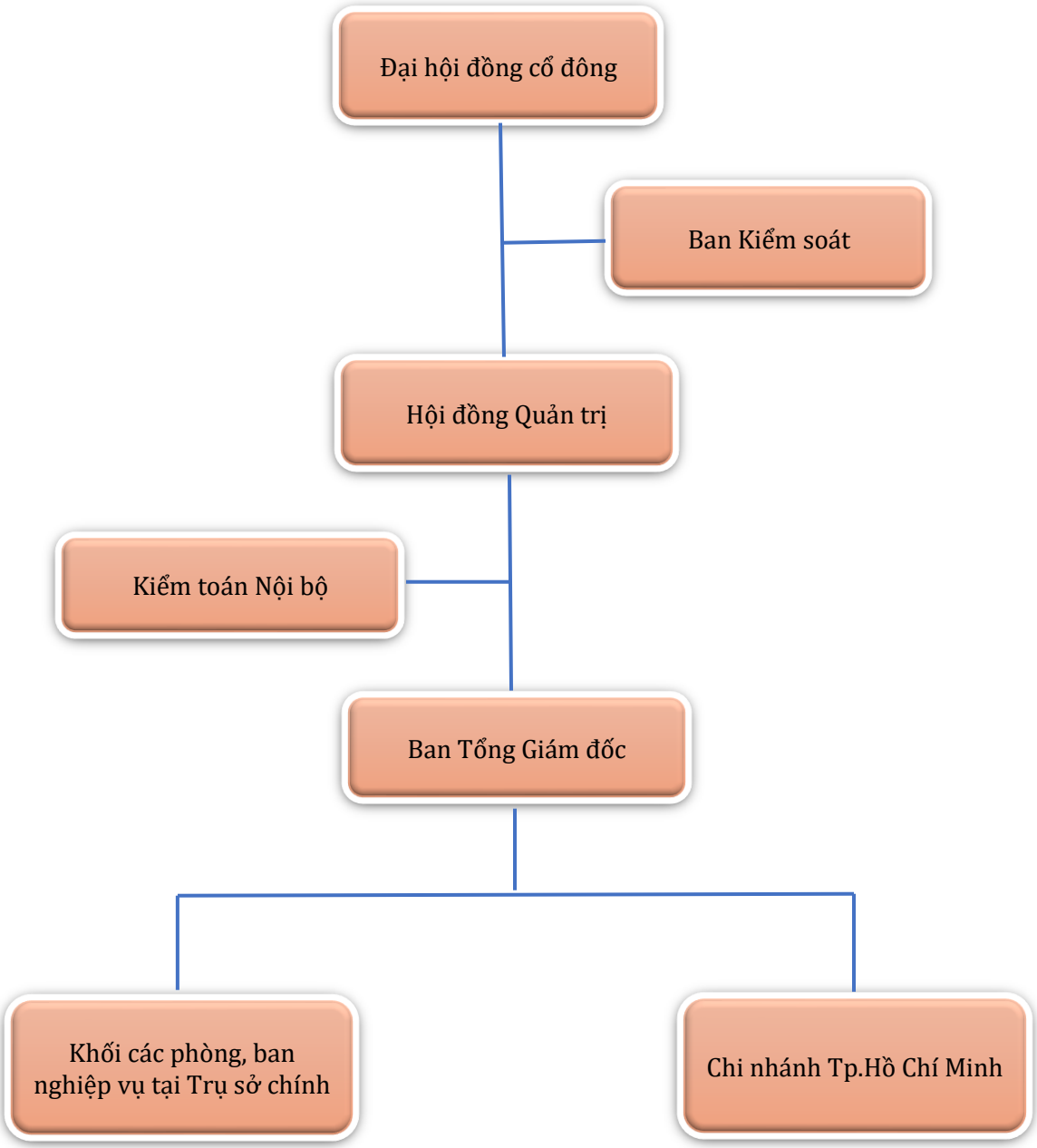

Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển

Xác định năm 2022 là năm bản lề của chiến lược phát triển 5 năm 2021-2025, Asean Securities định hướng mở rộng hoạt động kinh doanh trong đó tập trung nâng cao năng lực tài chính, gia tăng các sản phẩm dịch vụ về chứng khoán thông qua việc chú trọng xây dựng đội ngũ nhân sự và đầu tư, cải tiến hệ thống công nghệ thông tin.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty*:*

- ✓ Tái cơ cấu hoạt động Công ty, phát triển hoạt động nghiệp vụ theo chiều sâu;
- ✓ Tập trung phát triển nghiệp vụ Môi giới, đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ tài chính và các tiện ích nhằm lôi cuốn & thu hút khách hàng giao dịch chứng khoán tại Công ty;
- ✓ Đẩy mạnh nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các hoạt động Tư vấn tài chính;
- ✓ Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin;
- ✓ Chú trọng các hoạt động kiểm soát và quản trị rủi ro nhằm đảm bảo an toàn trong mọi hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- ✓ Phát triển nghiệp vụ phát hành chứng quyền và Chứng khoán phái sinh;
- ✓ Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ đối với toàn bộ các nghiệp vụ kinh doanh;
- ✓ Chú trọng đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao;

Với những mục tiêu đó, Công ty đặt mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán lớn có thương hiệu nổi tiếng, có các sản phẩm dịch vụ tài chính tốt nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Các mục tiêu phát triển bền vững:

Asean Securities hoạt động kinh doanh trên nguyên tắc tuân thủ quy định pháp luật và phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong tương lai, Asean Securities phấn đấu đạt hiệu quả kinh doanh cao, mang lại lợi nhuận lớn để từ đó có thể tham gia và hưởng ứng các hoạt động phong trào của cộng đồng xã hội.

5. Các rủi ro

Công ty luôn chú trọng đẩy mạnh phát triển mọi mặt của hoạt động kinh doanh nhưng đồng thời luôn luôn nâng cao các biện pháp phòng ngừa rủi ro nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn của cổ đông. Các loại rủi ro sau đây được Công ty thường xuyên chú trọng phòng ngừa bao gồm:

Rủi ro kinh tế: Môi trường kinh tế vĩ mô đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Rủi ro kinh tế được hiểu là các rủi ro hệ thống đến từ các yếu tố vĩ mô, trong đó các yếu tố cơ bản có thể kể đến như: tăng trưởng kinh tế, lạm phát…. Tất cả các yếu tố đó đều có thể tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến Công ty. Trong năm 2021, rủi ro từ dịch bệnh COVID-19 trên toàn thế giới đã ảnh hưởng lớn đến kinh tế Việt Nam, đồng thời đã ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Asean Securities.

Rủi ro hoạt động: Rủi ro hoạt động được hiểu rằng đó là một loại rủi ro xảy ra gây tổn thất về tài chính phát sinh từ các yếu tố con người, hệ thống nội bộ có thiếu sót hoặc sai sót hoặc từ các sự kiện bên ngoài.

Rủi ro thị trường: xảy ra làm thay đổi các giá tri tài sản mà công ty đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Các hoạt động kinh doanh chính của Asean Securities có tiềm ẩn rủi ro thị trường là hoạt động đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, cho vay ký quỹ,…Vì vậy, sự biến động của các yếu tố về lãi suất, giá cổ phiếu, thay đổi về chính sách tiền tệ,… có thể làm thay đổi đáng kể doanh thu và lợi nhuận của công ty.

Rủi ro thanh toán: là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đầy đủ, đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đầy đủ, đúng hạn như cam kết. Để hạn chế rủi ro thanh toán, Asean Securities thực hiện việc thẩm định khách hàng trước khi cho vay/cung cấp dịch vụ, hợp đồng margin quy định rõ các điều khoản liên quan đến việc yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản khi tỷ lệ giảm hay bán giải chấp khi tỷ lệ xuống quá mức quy định nhằm chủ động thu hồi vốn.

Rủi ro thanh khoản: rủi ro này xảy ra khi Asean Securities không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt về thanh khoản như: mất khả năng thanh toán một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ đến hạn, không đáp ứng được nhu cầu thanh toán tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư sử dụng margin,… Vì vậy, Asean Securities luôn chú trọng cân đối dòng tiền và theo sát các nguồn vốn có hiệu quả để đảm bảo khả năng theo đuổi các cơ hội kinh doanh nhằm mang lại lợi nhuận cho Công ty.

Rủi ro pháp lý: Rủi ro pháp lý có thể hiểu đó là một loại rủi ro bắt nguồn từ việc công ty không áp dụng theo quy định pháp luật một cách kịp thời. Trên thực tế, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được điều chỉnh bởi Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản, quy phạm pháp luật có ảnh hưởng đến hoạt động của Asean Securities. Vì vậy, Asean Securities rất chú trọng việc cập nhật các quy định pháp luật, chế độ, chính sách liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của Công ty và triển khai, phổ biến cho các phòng ban bộ phận, cán bộ nhân viên liên quan nhằm hạn chế rủi ro liên quan đến pháp lý. Bên cạnh đó, Công ty cũng ban hành các quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro, quy trình kiểm soát nội bộ và phổ biến tới toàn thể cán bộ nhân viên, nghiêm túc triển khai nhằm hạn chế rủi ro luật pháp trong hoạt động kinh doanh.

Rủi ro đặc thù: Với sự ra đời của nhiều công ty chứng khoán trong thời gian qua đã dẫn đến sự cạnh tranh khốc liệt về sản phẩm dịch vụ giữa các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Do đó, Công ty sẽ bị ảnh hưởng bởi lượng khách hàng dịch chuyển sang công ty chứng khoán khác. Điều đó có thể ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty.

Các rủi ro khác: Ngoài các rủi ro cơ bản nêu trên, Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi thiên tai, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn, …., đều có thể ảnh hưởng lớn và gây thiệt hại cho tài sản cũng như các hoạt động kinh doanh của Công ty.

PHẦN II
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tổng quan tình hình thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2021

Kinh tế vĩ mô

Năm 2021, đại dịch COVID-19 tiếp tục gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi quốc gia trên thế giới. Trong nước, làn sóng dịch COVID-19 bùng phát từ cuối tháng 4/2021 với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Đặc biệt, trong quý III/2021, nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài, GDP năm 2021 tăng 2,58% so với cùng kỳ năm 2020 là một thành công lớn của nước ta trong việc phòng chống dịch bệnh, duy trì sản xuất kinh doanh.

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2021, CPI tăng 1,84% so với năm 2020, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Lạm phát cơ bản 12 tháng tăng 0,81% so với bình quân năm 2020.

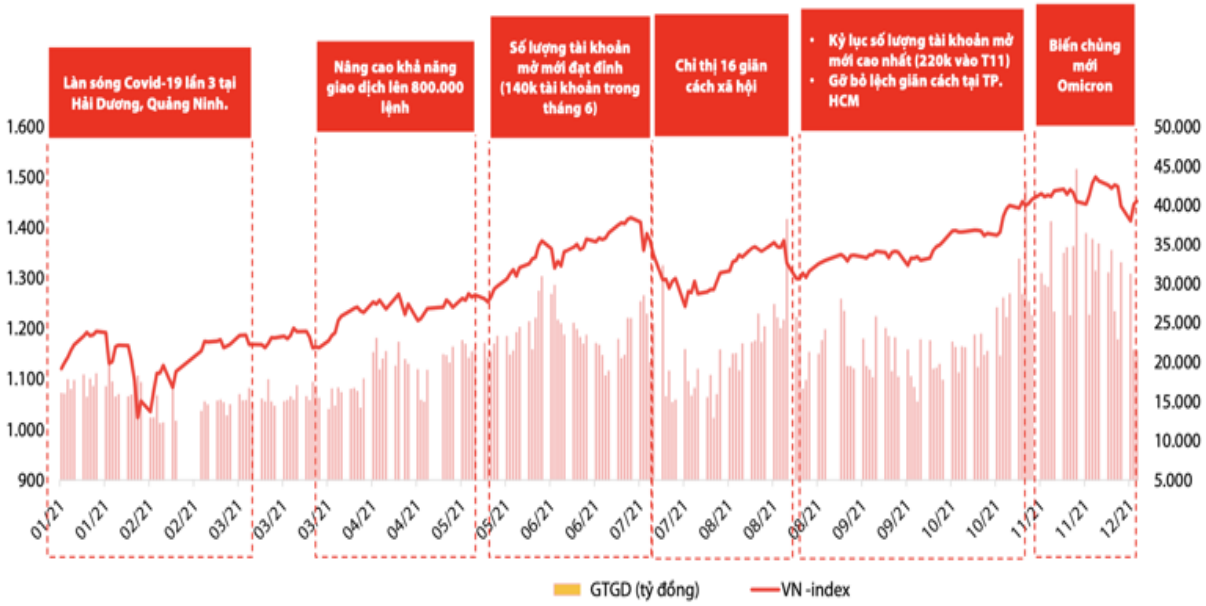

(Các sự kiện lớn trên sàn chứng khoán Việt Nam năm 2021 - Nguồn: vneconomy)

Thị trường chứng khoán

Năm 2021, mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn đạt được những kết quả ấn tượng, thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Thị trường chứng khoán đã dần trở thành kênh huy động vốn của thị trường cũng như kênh đầu tư của nhiều nhà đầu tư.

Chỉ số VN-Index và các chỉ số chứng khoán chính trên sàn HOSE liên tục chinh phục những đỉnh mới, chỉ số VN-Index vào ngày 25/11/2021 đạt mức 1.500,81 điểm, cao nhất trong 21 năm hoạt động, lọt top 7 các chỉ số có mức tăng trưởng mạnh nhất trên toàn cầu. Tại ngày 31/12/2021, chỉ số VN-Index đạt mức 1.498,28, tăng 25,73% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số HNX-Index đạt mức 473,99 điểm, tăng 133,15% so với cuối năm 2020.

Trong năm qua, thanh khoản của thị trường liên tục đạt những kỷ lục mới. Từ giá trị giao dịch bình quân đạt mức 19.000 tỷ đồng/phiên trong tháng 1, thanh khoản thị trường cổ phiếu đã gia tăng nhanh chóng và liên tục qua các tháng, đến tháng 11 đạt mức 40.000 tỷ đồng/phiên. Đặc biệt, vào ngày 23/12/2021, thị trường đã có phiên giao dịch kỷ lục với giá trị và khối lượng giao dịch lần lượt đạt trên 45.371 tỷ đồng và hơn

1,32 tỷ cổ phiếu.Tính chung từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 26.600 tỷ đồng/phiên, tăng hơn 258% so với bình quân năm 2020.

Cùng với đó, giá trị vốn hóa của thị trường chứng khoán Việt Nam cũng gia tăng mạnh mẽ. Trong năm 2021, vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam trên 3 sàn HOSE, HNX và UpCom lần đầu tiên vượt qua GDP quốc gia. Riêng sàn HOSE, tính đến ngày 31/12/2021, giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt hơn 5,8 triệu tỷ đồng, tương đương 92,77% GDP năm 2020 (GDP theo giá hiện hành), tăng 43,06% so với cuối năm 2020.

Trong năm 2021, mặc dù tình hình kinh tế gặp nhiều thách thức nhưng với sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán nhiều doanh nghiệp đã huy động thành công nguồn vốn để khôi phục sản xuất kinh doanh. Huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán tăng gấp hơn 5 lần so với năm 2020.

Số lượng nhà đầu tư mới tham gia thị trường không ngừng gia tăng. Chỉ riêng năm 2021 đã có hơn 1,5 triệu tài khoản chứng khoán được mở mới nâng tổng số tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước vượt 4,2 triệu tài khoản, tương đương khoảng 4,3% dân số.

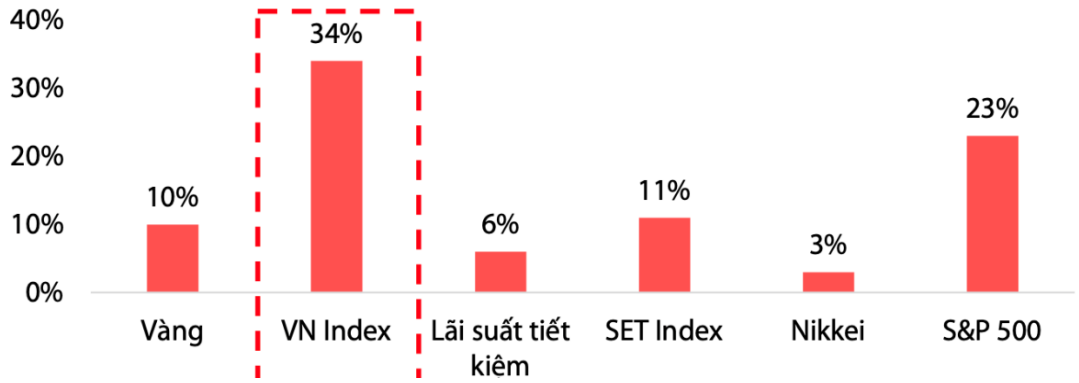

(Tỷ suất sinh lời của VN Index so với các kênh khác - Nguồn: vneconomy)

Với những tăng trưởng vượt bậc trên, thị trường chứng khoán Việt Nam được đánh giá là 1 trong 10 thị trường chứng khoán có sức chống chịu với đại dịch và phục hồi tốt nhất thế giới.

2. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong bối cảnh tăng trưởng mạnh của thị trường chứng khoán Việt Nam, năm 2021 là năm ghi dấu ấn rõ nét nhất về tốc độ tăng trưởng của Asean Securities ở tất cả chỉ tiêu: tổng doanh thu tăng 103%; lợi nhuận sau thuế tăng 197% so với năm 2020; Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng 1.857 đồng/CP. Những biến động tích cực của các chỉ số nói trên cho thấy hoạt động kinh doanh của Công ty đang trong giai đoạn phát triển mạnh

không ngừng cả về số lượng và chất lượng.

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2020	NĂM 2021	Tăng trưởng
Tổng doanh thu	243.544.733.917	495.076.722.140	103%
Tổng chi phí	124.695.502.935	141.844.063.735	14%
Lợi nhuận trước thuế	118.849.230.982	353.232.658.405	197%
Lợi nhuận sau thuế	99.494.317.521	283.924.448.067	185%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	982	2.839	189%

Với kế hoạch doanh thu và lợi nhuận trước thuế của ĐHĐCĐ giao cho năm 2021 là 268 và 129 tỷ đồng, Asean Securites đã có kết quả kinh doanh vượt xa kế hoạch đề ra, lần lượt là 184% và 274%.

Để đạt được những kết quả trên, năm 2021, về cơ bản Asean Securities vẫn kế thừa và phát triển các dịch vụ, sản phẩm từ những năm trước, như:

Dịch vụ môi giới

Đặt lệnh giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư;

Dịch vụ hỗ trợ giao dịch trực tuyến;

Dịch vụ quản lý sổ cổ đông;

Dịch vụ đăng ký, lưu ký trái phiếu cho các tổ chức phát hành trái phiếu riêng lẻ;

Dịch vụ tài chính cho nhà đầu tư chứng khoán.

Dịch vụ phân tích, tư vấn đầu tư

Với dịch vụ này, Asean Securities cung cấp cho khách hàng các thông tin về thị trường chứng khoán, tư vấn cho khách hàng nhằm giúp khách hàng có định hướng đúng và đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp, tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Dịch vụ chủ yếu mà Công ty cung cấp cho khách hàng có thể kể đến như:

Bản tin phân tích theo ngày giao dịch;

Bản tin về giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài;

Báo cáo phân tích vĩ mô;

Báo cáo tổng hợp thị trường và báo cáo tổng hợp ngành;

Báo cáo nghiên cứu thị trường;

Báo cáo phân tích chuyên sâu về doanh nghiệp;

Các bản tin nhận định thị trường hàng ngày, tháng, quý, năm;

Lập các báo cáo và bản tin nhận định thị trường theo yêu cầu của khách hàng.

Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp

Asean Securities tiếp tục triển khai và thực hiện các dịch vụ sau:

Đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp;

Tư vấn cổ phần hóa và bán đấu giá cổ phần;

Tư vấn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước;

Tư vấn đăng ký niêm yết và đăng ký giao dịch UPCOM;

Tư vấn phát hành thêm cổ phần;

Tư vấn phát hành trái phiếu;

Tư vấn tái cơ cấu, mua bán sáp nhập doanh nghiệp;

Tư vấn tổ chức đại hội đồng cổ đông;

Tư vấn đại lý chào mua cổ phiếu; Các dịch vụ tư vấn khác….

3. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban Điều hành

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Tỷ lệ sở hữu CP của Công ty
1	Bà – Lê Thị Thanh Bình	Tổng GĐ	0%
2	Ông - Nguyễn Vũ Phong	Phó TGĐ	0%
3	Bà - Nguyễn Hoàng Phương	Phó TGĐ kiêm KTT	0%
4	Ông – Lê Hoàng Tân	Phó TGĐ	0%
5	Ông – Mai Hoàng Long	Phó TGĐ	0%

Những thay đổi trong Ban Điều hành: trong năm 2021 có sự thay đổi về các thành viên trong Ban Điều hành như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Ghi chú
1	Ông - Lê Hoàng Tân	Phó TGĐ	Quyết định bổ nhiệm ngày 20/09/2021
2	Ông – Mai Hoàng Long	Phó TGĐ	Quyết định bổ nhiệm ngày 14/12/2021
3	Bà – Nguyễn Hoàng Phương	Phó TGĐ kiêm KTT	Quyết định bổ nhiệm ngày 09/12/2021
4	Bà – Nguyễn Thị Ngàn	Kế toán trưởng	Quyết định bổ nhiệm ngày 31/12/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Quyết định miễn nhiệm ngày 09/12/2021

Số lượng cán bộ, nhân viên: Số lượng cán bộ nhân viên tại thời điểm 01/01/2021 là 37, tại thời điểm 31/12/2021 là 41 cán bộ nhân viên.

Chính sách đối với người lao động

- ✓ Chế độ làm việc: Công ty luôn tuân thủ quy định về pháp luật lao động, như làm việc 8 giờ/ngày, nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ thai sản.
- ✓ Chính sách tiền lương và Bảo hiểm

Về tiền lương: Công ty đã xây dựng quy chế lương nhằm đáp ứng cơ cấu tổ chức của công ty, chính sách lương luôn đảm bảo sự khuyến khích đóng góp của người lao động và phù hợp với quy định của pháp luật.

Về Bảo hiểm: Toàn bộ các nhân viên được Công ty ký kết hợp đồng lao động chính thức đều được hưởng đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

- ✓ Chính sách đào tạo: Công ty luôn khuyến khích và hỗ trợ CBNV đào tạo chuyên môn, nâng cao trình độ, nghiệp vụ để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình đầu tư tài chính: Công ty đã thực hiện đầu tư vào các cổ phiếu và trái

phiếu có tiềm năng trên thị trường chứng khoán. Các cổ phiếu và trái phiếu mà Asean Securities thực hiện đầu tư mang lại hiệu quả cao cho hoạt động đầu tư tự doanh nói riêng và toàn Công ty nói chung.

Tổng doanh thu ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính trong năm 2021 tăng 72% so với năm 2019. Trong đó, khoản tăng đáng kể đến từ lãi của danh mục tài sản tài chính FVTPL tăng 99% so với năm 2020. Kết quả cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2020	NĂM 2021	Tăng giảm
Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	149.969.003.290	298.184.836.566	99%
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	66.136.373.062	72.455.732.193	10%
TỔNG	**216.105.376.352**	**370.640.568.759**	**72%**

Tình hình đầu tư các dự án: Công ty không thực hiện đầu tư các dự án lớn.

Các công ty con, công ty liên kết: Không có công ty con và công ty liên kết.

5. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2020	NĂM 2021	Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.149.512.517.357	1.582.678.874.725	38%
Doanh thu thuần	242.792.183.217	493.573.283.116	103%
Lợi nhuận từ HĐKD	137.716.883.031	380.943.915.179	177%
Lợi nhuận khác	(5.303.478.749)	59.961.344	-
Lợi nhuận trước thuế	118.849.230.982	353.232.658.405	197%
Lợi nhuận sau thuế	99.494.317.521	283.924.448.067	185%

Năm 2021 Công ty luôn chú trọng và gia tăng mọi nguồn lực để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh. Theo đó, doanh thu thuần năm 2021 tăng 103% so với năm 2020, cùng với đó, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2021 tăng 177% so với

năm 2020 và lợi nhuận sau thuế tăng 185% so cùng kỳ năm 2020.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

CHỈ TIÊU	NĂM 2020	NĂM 2021	GHI CHÚ
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	159,71	7,08	
Hệ số thanh toán nhanh			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	159,71	7,08	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ / Tổng tài sản	0,023	0,112	
Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	0,024	0,126	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay tổng tài sản			
Doanh thu thuần / Tổng tài sản	0,21	0,31	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,41	0,58	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,089	0,202	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,087	0,179	
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh /Doanh thu thuần	0,57	0,77	

6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

Tổng số cổ phần	100.000.000 cổ phần
Loại cổ phần đang lưu hành	Phổ thông
Mệnh giá cổ phần	10.000 đồng/cổ phần
Số lượng cổ phần đang lưu hành	100.000.000 cổ phần
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	100.000.000 cổ phần
Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0

Cơ cấu cổ đông

Tổng số cổ đông: 6

Cổ đông lớn (sở hữu trên 5%): 5

Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%): 1

Cổ đông nước ngoài: 0

Cổ đông cá nhân: 0

Cổ đông nhà nước: 0

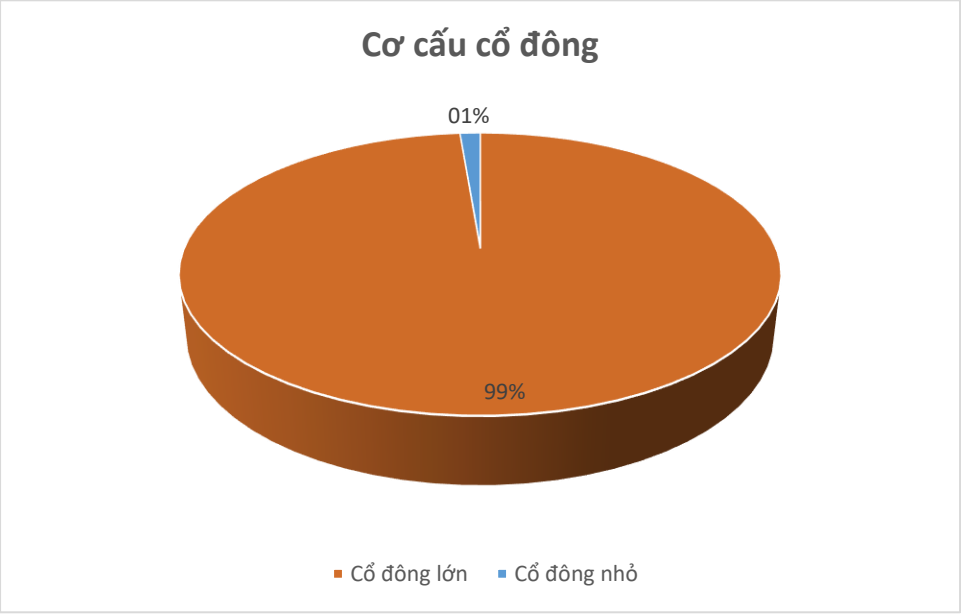

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

STT	Năm	Vốn điều lệ	Nội dung tăng vốn
1	22/12/2006	50.000.000.000	Thành lập công ty
2	31/12/2007	200.000.000.000	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
3	08/07/2011	335.000.000.000	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
4	30/12/2016	500.000.000.000	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
5	26/12/2017	1.000.000.000.000	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

7. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động

- ✓ Đến cuối năm 2021, số lượng CBNV Công ty là 41 người, trong đó có 10 thạc sỹ, chiếm tỷ lệ 24%, còn lại là cử nhân.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- ✓ Chính sách lương thưởng, tuyển dụng: Công ty luôn đề cao năng lực của người lao động và chào đón những ứng viên có kiến thức, năng lực, trình độ chuyên môn, muốn gắn bó lâu dài với Công ty. Công ty có chính sách lương thưởng hợp lý, nhằm khuyến khích những nhân viên xuất sắc, có đóng góp lớn vào sự phát triển của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng vào việc tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu của công việc và phù hợp với quy định của pháp luật.
- ✓ Chính sách phúc lợi xã hội: Chế độ khen thưởng, phúc lợi được gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài các chế độ bảo hiểm theo quy định cho người lao động như BHXH, BHYT, … Công ty còn thực hiện chính sách mua bảo hiểm sức khỏe cho CBNV. Hàng năm, Công ty có chính sách khen thưởng

CBNV vào các dịp lễ tết, tổ chức thăm quan, nghỉ mát, đồng thời có chính sách khen thưởng đối với nhân viên xuất sắc nhằm động viên khuyến khích người lao động. Ngoài ra, Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể như thăm hỏi ốm đau, hiếu hỉ, sinh nhật CBNV, …

Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty luôn duy trì chính sách đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ của cán bộ nhân viên. Hầu hết các CBNV của Công ty đều tham gia các khóa đào tạo về chứng khoán tại Trung tâm nghiên cứu khoa học và Đào tạo Chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, các tác động trực tiếp của Asean Securities đến môi trường trong quá trình vận hành là không đáng kể. Tuy nhiên, nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường, Asean Securities luôn chú trọng mục tiêu bảo vệ môi trường bằng việc gắn kết với mọi hoạt động nội bộ của Công ty như: tối giản vật liệu sử dụng trong quá trình vận hành và cung cấp dịch vụ như giấy in, mực in và đồ dùng văn phòng phẩm, tái sử dụng giấy in 1 mặt.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty luôn thực hiện đầy đủ theo yêu cầu của Nhà nước, các quy định của pháp luật và hưởng ứng các cuộc vận động của chính quyền địa phương.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh: Không có.

PHẦN III
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong bối cảnh đại dịch covid vẫn diễn ra trên thế giới, ảnh hưởng nặng nề đến chuỗi cung ứng hàng hóa và các nền kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn tăng trưởng cả về điểm số và thanh khoản trong năm 2021, vượt xa kỳ vọng của hầu hết mọi người. Chỉ số VNIndex tăng 35,73% so với đầu năm, chỉ số HNX Index tăng 133,15% so với đầu năm, giá trị giao dịch trung bình ngày đạt 26.661 tỷ đồng, tăng 258,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Trước diễn biến khó lường của dịch bệnh, năm 2021, Ban Điều hành Asean Securities đã nỗ lực cùng đồng hành và chia sẻ những khó khăn với khách hàng. Bên cạnh đó, Ban Điều hành tập trung phát triển các sản phẩm, dịch vụ hiện có cùng với việc kiện toàn bộ máy tổ chức, tuyển dụng và cơ cấu nhân sự nhằm phục vụ mục tiêu phát triển hoạt động kinh doanh.

Với nỗ lực đó, kết quả kinh doanh năm 2021 của Asean Securities đạt được rất khả quan, vượt xa kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên đề ra:

Đơn vị tính: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ thực hiện 2021/2020	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch 2021
Tổng doanh thu	244	268	494	202%	184%
Lợi nhuận trước thuế	119	129	353	297%	274%

Tổng doanh thu của Công ty là 494 tỷ đồng, đạt 202% so với kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế đạt 353 tỷ đồng, bằng 274% kế hoạch. Trong đó:

- ✓ Tăng trưởng mạnh nhất là doanh thu từ nghiệp vụ môi giới với tỷ lệ tăng trưởng 471% so với năm 2020.
- ✓ Doanh thu từ hoạt động cho vay tăng 362%, tương đương 3,2 tỷ đồng.

Kết quả cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2020	NĂM 2021	Tăng giảm
Doanh thu ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính	216.105.376.352	370.640.568.759	71,5%
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	887.763.882	4.102.820.775	362,2%
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.260.868.151	109.979.774.990	471,0%
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành CK	100.000.000	-	-100,0%
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	51.796.930	15.922.860	-69,3%
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.447.004.329	3.756.000.193	53,5%
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.958.946.860	3.650.233.127	23,4%
Thu nhập hoạt động khác	1.732.977.413	2.931.401.436	69,2%
TỔNG DOANH THU	**243.544.733.917**	**495.076.722.140**	**103,3%**

2. Tình hình tài chính

Về tài sản và các khoản nợ phải trả

Vốn góp của cổ đông tại 31/12/2021 là 1.000 tỷ đồng. Tại 31/12/2021, tổng tài sản của Công ty là 1.583 tỷ đồng, tăng 38% so với thời điểm cuối năm 2020. Cùng với đó là vốn chủ sở hữu tại 31/12/2021 đạt 1.405 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước.

Cơ cấu tài sản

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2020	NĂM 2021	Tăng trưởng
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**1.140.373.210.412**	**828.409.676.777**	**-27%**
Tài sản tài chính	1.013.486.346.111	649.511.984.000	-36%
Tài sản ngắn hạn khác	126.886.864.301	178.897.692.777	41%
TÀI SẢN DÀI HẠN	**9.139.306.945**	**754.269.197.948**	**8153%**
Tài sản tài chính dài hạn	-	744.716.849.315	
Tài sản cố định	73.561.028	54.000.000	-27%
Tài sản dài hạn khác	9.065.745.917	9.498.348.633	5%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**1.149.512.517.357**	**1.582.678.874.725**	**38%**

Cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2020	NĂM 2021	Tăng trưởng
NỢ PHẢI TRẢ	**26.963.701.068**	**177.543.559.939**	**558%**
Nợ phải trả ngắn hạn	7.140.376.408	117.032.012.856	1.539%
Nợ phải trả dài hạn	19.823.324.660	60.511.547.083	205%
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**1.122.548.816.289**	**1.405.135.314.786**	**25%**
Vốn chủ sở hữu	1.122.548.816.289	1.405.135.314.786	25%
Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**1.149.512.517.357**	**1.582.678.874.725**	**38%**

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Về cơ cấu tổ chức: mô hình tổ chức trong năm 2021 được kế thừa từ năm trước. Với quyết tâm thực hiện thành công các mục tiêu của chiến lược 5 năm 2021-2025, trong năm 2021, Công ty đã tuyển dụng thêm những nhân sự giàu kinh nghiệm, năng lực nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

Về chính sách: Công ty tiếp tục phát triển những chính sách đã được Hội đồng quản trị phê duyệt theo kế hoạch nhằm cải tiến sao cho phù hợp với thực trạng chung của thị trường chứng khoán Việt Nam như: chính sách phát triển sản phẩm mới, chính sách về đào tạo đội ngũ nhân sự, hoàn thiện toàn bộ các quy trình quy chế nội bộ để đảm bảo việc thực hiện các hoạt động nghiệp vụ được tốt và luôn tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Về quản lý: Nhằm ổn định và phát triển các hoạt động kinh doanh cũng như mọi hoạt động khác của Công ty, Ban Tổng giám đốc luôn tăng cường công tác quản trị nội bộ, quản trị rủi ro nhằm đảm bảo mọi hoạt động nghiệp vụ tại Công ty được ổn định và an toàn theo đúng quy định của pháp luật.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tiếp tục phát huy tinh thần và kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2021 và dự báo tình hình thị trường năm 2022, cũng như thực hiện thành công chiến lược phát triển công ty giai đoạn 2022-2026 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, Hội đồng quản trị đã trình ĐHĐCĐ thông qua định hướng phát triển kinh doanh trong năm 2022 như sau:

- ✓ Tiếp tục duy trì các sản phẩm, dịch vụ đã và đang cung cấp đồng thời nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của Khách hàng;
- ✓ Kiện toàn bộ máy tổ chức theo mô hình tổ chức mới, chú trọng phát triển nguồn nhân lực;
- ✓ Tập trung đầu tư vào cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo ổn định hệ thống và mang lại những trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng.
- ✓ Nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo tính thanh khoản và các chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật;
- ✓ Tăng cường công tác quản trị rủi ro và nâng cao năng lực hiệu quả hoạt động; tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy trình, quy chế;

✓ Nâng cao vị thế của Công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Asean Securities hoạt động trong lĩnh vực tài chính nên các sản phẩm, dịch vụ và hoạt động của Công ty không ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường. Tuy nhiên, nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề bảo vệ môi trường, Ban Lãnh đạo cùng CBNV Công ty luôn nâng cao ý thức tiết kiệm điện, nước và văn phòng phẩm. Đồng thời, trong văn phòng luôn đặt nhiều cây xanh góp phần cải thiện cảnh quan, môi trường nơi công sở.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Trong năm 2021, Công ty đang từng bước kiện toàn bộ máy tổ chức, tập trung tuyển dụng nhân sự nhằm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh doanh. Bên cạnh đó, Ban Lãnh đạo cũng tạo điều kiện để cán bộ nhân viên Công ty được học tập, nâng cao trình độ và hưởng đầy đủ các quyền lợi, phúc lợi theo chính sách của Công ty cũng như quy định của Nhà nước.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng địa phương

Công ty luôn tham gia đầy đủ các chương trình có ý nghĩa cộng đồng và các hoạt động do địa phương phát động.

PHẦN IV
ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm 2021, mặc dù thị trường chứng khoán tăng trưởng mạnh, nhưng bên cạnh đó Công ty gặp không ít khó khăn do dịch bệnh gây ra cũng như môi trường cạnh tranh trong ngành ngày càng gay gắt. Chính vì vậy, HĐQT đánh giá cao tinh thần nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc cũng như của toàn thể đội ngũ nhân viên Asean Securities trong việc hoàn thành các nhiệm vụ do HĐQT, ĐHĐCĐ giao.

Về kinh doanh: Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh đề ra. Tổng doanh thu đạt 494 tỷ đồng, tương đương 184% kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 353 tỷ đồng, tương đương 274% kế hoạch.

Về quản trị điều hành: Công ty đã từng bước kiện toàn bộ máy nhân sự, xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025. Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các phòng ban theo hướng tinh gọn, phù hợp với chiến lược phát triển trong giai đoạn mới. Bên cạnh đó, Công ty từng bước triển khai dự án đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin làm nền tảng phát triển hoạt động kinh doanh.

Về tuân thủ nghị quyết HĐQT, quy định pháp luật: Công ty đã tuân thủ việc trình và xin ý kiến đối với các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT. Công ty cũng tuân thủ theo các quy trình tác nghiệp và quy định của pháp luật, đảm bảo các tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định.

Về trách nhiệm với môi trường, xã hội:

- ✓ *Trách nhiệm đối với môi trường*: Mặc dù lĩnh vực hoạt động của Công ty không ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường nhưng Công ty luôn ý thức được việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, nâng cao ý thức tiết kiệm điện, nước, giấy in, … của toàn thể cán bộ nhân viên, đồng thời bố trí cây xanh trong văn phòng để điều hòa không khí, cải thiện cảnh quan trong Công ty.
- ✓ *Trách nhiệm đối với xã hội*: Công ty duy trì và hưởng ứng những hoạt động thiện nguyện, gây quỹ từ thiện và vận động đóng góp của chính quyền sở tại.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

- ✓ Ban Tổng giám đốc đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành Công ty, chủ động các phương án triển khai hoạt động kinh doanh, do vậy đã hoàn thành được các mục tiêu đề ra và vượt kế hoạch kinh doanh do ĐHĐCĐ giao.
- ✓ Trong năm 2021, Ban Tổng Giám đốc cũng nghiêm túc trong việc triển khai các Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình khi HĐQT yêu cầu.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

HĐQT luôn hướng đến việc mang lại hiệu quả, lợi ích và sự tăng trưởng ổn định trong mọi hoạt động kinh doanh cho Công ty. Vì vậy Hội đồng quản trị sẽ luôn sát cánh cùng Ban kiểm soát trong việc giám sát các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh của công ty đã được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Giám sát các hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc để đảm bảo an toàn cho mọi hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời tuân thủ được quy định pháp luật, điều lệ công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Năm 2022, Hội đồng quản trị tiếp tục nỗ lực trong định hướng hoạt động và hỗ trợ mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc nhằm đạt được các mục tiêu đề ra, cụ thể:

- ✓ Tiếp tục kiện toàn, hoàn thiện bộ máy tổ chức; tăng cường đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn cao;
- ✓ Tập trung đầu tư, hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của quản lý, của khách hàng và hỗ trợ tốt nhất để phát triển hoạt động kinh doanh;
- ✓ Nâng cao mọi mặt chất lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách hàng; nghiên cứu và triển khai sản phẩm mới và dịch vụ tiện ích tới khách hàng.
- ✓ Hoạt động đầu tư an toàn, tập trung vào các hoạt động cốt lõi nhằm mang lại lợi ích lớn cho Công ty.

PHẦN V
QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	0%
2	Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	0%
3	Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên HĐQT	0%

Các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã tổ chức 04 cuộc họp, tại tất cả các cuộc họp đều có đầy đủ các thành viên tham gia, cụ thể:

STT	Họ và tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự
1	Bà Nguyễn Hồng Hải	4/4	100%	
2	Bà Lê Thị Thanh Bình	4/4	100%	
3	Bà Đặng Hà Nguyên	4/4	100%	

Nội dung các cuộc họp chủ yếu như sau:

- ✓ Tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2020 và đề ra phương án, kế hoạch kinh doanh trong năm 2021;
- ✓ Thông qua các nội dung trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 và bàn kế hoạch triển khai hoạt động kinh doanh;

- ✓ Sơ kết kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2021 và định hướng kế hoạch hoạt động kinh doanh của 6 tháng cuối năm 2021;
- ✓ Thông qua phương án vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- ✓ Thông qua phương án kiện toàn nhân sự trong Ban Tổng Giám đốc & Kế toán trưởng.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có.

2. Ban kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Cao Thanh Hương	Trưởng BKS	0%
2	Bà Hoàng Thị Minh Phượng	Thành viên BKS	0%
3	Bà Trần Thị Út	Thành viên BKS	0%

Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát tiếp tục thực hiện công tác kiểm soát như quy định đã đề ra. Ban kiểm soát luôn hỗ trợ và đóng góp ý kiến thiết thực cho hoạt động của Ban Tổng giám đốc nhằm hạn chế xảy ra sai sót và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh một cách đáng kể.

Trong năm, Ban kiểm soát đã tổ chức 04 cuộc họp, cụ thể:

STT	Họ và tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự
1	Bà Cao Thanh Hương	4/4	100%	
2	Bà Hoàng Thị Minh Phượng	4/4	100%	
3	Bà Trần Thị Út	4/4	100%	

Nội dung các cuộc họp của Ban kiểm soát:

- ✓ Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 và đưa ra phương hướng giám sát các hoạt động kinh doanh của năm 2021.
- ✓ Xem xét quyền và lợi ích của Công ty, của cổ đông và của khách hàng.
- ✓ Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy định, quy trình, quy chế nội bộ của Công ty để đảm bảo rằng các hoạt động kinh doanh của Công ty là phù hợp và tuân thủ quy định pháp luật.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Chế độ lương, thưởng, thù lao của thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2021 được thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ và chính sách lương, thưởng của Công ty, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Số người	Số tiền
1	Thù lao Hội đồng Quản trị	3	2.880.000.000
2	Thù lao Ban Kiểm soát	3	1.800.000.000
3	Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	5	4.883.848.896

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm 2021: Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ trong năm 2021: Không có.

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Asean Securities luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ và các quy định về quản trị công ty.

PHẦN VI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2021 của Asean Securities được Công ty TNHH Kiểm toán VACO thực hiện và đưa ra ý kiến "chấp nhận toàn phần".

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chử Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4921-2019-156-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**828.409.676.777**	**1.140.373.210.412**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**827.645.240.524**	**1.137.786.853.978**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	32.838.305.464	81.174.908.116
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*32.838.305.464*	*6.174.908.116*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		-	*75.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	649.511.984.000	354.482.308.440
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	-	659.004.037.671
4.	Các khoản cho vay	114	9	104.396.635.850	12.367.466.644
5.	Các khoản phải thu	117	10	36.433.839.015	30.006.100.152
5.1.	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*		*2.416.769.000*	-
5.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*34.017.070.015*	*30.006.100.152*
5.2.1.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*34.017.070.015*	*30.006.100.152*
6.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	4.464.476.195	2.460.969.134
7.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	-	(1.708.936.179)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)**	**130**		**764.436.253**	**2.586.356.434**
1.	Tạm ứng	131		-	1.441.738.634
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		40.045.455	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	718.390.798	1.094.610.391
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	6.000.000	6.000.000
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	44.007.409
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)**	**200**		**754.269.197.948**	**9.139.306.945**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**744.716.849.315**	-
	1. Các khoản đầu tư	212		744.716.849.315	-
	1.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*212.1*	*8*	*744.716.849.315*	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**54.000.000**	**73.561.028**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	-	6.061.028
	- Nguyên giá	*222*		*5.494.916.846*	*6.230.504.383*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223.a*		*(5.494.916.846)*	*(6.224.443.355)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	54.000.000	67.500.000
	- Nguyên giá	*228*		*9.753.128.747*	*9.753.128.747*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229.a*		*(9.699.128.747)*	*(9.685.628.747)*
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**9.498.348.633**	**9.065.745.917**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	170.266.120	169.866.120
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11	868.423.756	904.390.484
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	8.459.658.757	7.991.489.313
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**1.582.678.874.725**	**1.149.512.517.357**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**177.543.559.939**	**26.963.701.068**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**117.032.012.856**	**7.140.376.408**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		100.000.000.000	-
1.1.	*Vay ngắn hạn*	312	*16*	*100.000.000.000*	-
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		58.688.100	58.688.100
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	1.825.777.330	417.867.759
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	18	408.855.290	803.858.110
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	8.153.028.866	3.063.134.297
6.	Phải trả người lao động	323		4.217.092.133	1.422.791.005
7.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		276.483.403	229.079.873
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	319.535.469	440.080.737
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		96.085.771	86.666.666
10.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		409.216.924	618.209.861
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.267.249.570	-
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**60.511.547.083**	**19.823.324.660**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		134.354.839	-
2.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	1.072.198.914
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	21	60.377.192.244	18.751.125.746
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**1.405.135.314.786**	**1.122.548.816.289**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**1.405.135.314.786**	**1.122.548.816.289**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
1.1.a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.229.915.949	-
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5.175.910.271	2.945.994.322
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		397.729.488.566	119.602.821.967
4.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*156.220.719.588*	*44.598.318.984*
4.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*241.508.768.978*	*75.004.502.983*
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		**440**		**1.582.678.874.725**	**1.149.512.517.357**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		840.269.071	-
2.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.000.000	100.000.000
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23	166.679.960.000	166.700.070.000
4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	24	1.400.350.000	410.000
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	25	82.011.780.000	30.010.550.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	**Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**	**021**	**26**	**9.388.316.810.000**	**7.089.570.940.000**
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.076.239.690.000	2.525.218.380.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.238.183.740.000	2.354.646.980.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		252.260.080.000	-
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.753.778.450.000	2.198.599.760.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		67.854.850.000	11.105.820.000
2.	**Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**	**022**	**27**	**193.179.940.000**	**83.789.920.000**
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		173.526.610.000	83.789.920.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		19.653.330.000	-
3.	**Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**	**023**	**28**	**63.286.000.000**	**9.393.600.000**
4.	**Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**	**024**		**10.119.860.730.000**	**8.867.488.770.000**
5.	**Tiền gửi của khách hàng**	**026**	**29**	**465.649.318.067**	**62.377.328.071**
5.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		209.239.781.850	43.843.741.086
5.2.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		256.281.678.000	18.404.618.600
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*256.281.678.000*	*18.404.618.600*
5.3	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		127.858.217	128.968.385
6.	**Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**	**031**	**30**	**465.521.459.850**	**62.248.359.686**
6.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		465.020.263.805	61.815.822.829
6.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		501.196.045	432.536.857
7.	**Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**	**035**		**127.858.217**	**128.968.385**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		298.184.836.566	149.969.003.290
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*31*	*972.468.796*	*6.087.640.946*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*	*32*	*292.182.195.680*	*134.681.666.690*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính*	*01.3*	*33*	*5.030.172.090*	*9.199.695.654*
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	33	72.455.732.193	66.136.373.062
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	33	4.102.820.775	887.763.882
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	34	109.979.774.990	19.260.868.151
1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	34	-	100.000.000
1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	34	15.922.860	51.796.930
1.7	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	34	3.756.000.193	2.447.004.329
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	34	3.650.233.127	2.958.946.860
1.9	Thu nhập hoạt động khác	11	34	1.427.962.412	980.426.713
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**493.573.283.116**	**242.792.183.217**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		84.652.490.210	89.569.302.756
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*31*	*600.627.023*	*4.803.702.850*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*32*	*84.051.863.187*	*84.755.922.236*
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính*	*21.3*		-	*9.677.670*
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	1.330.899.487
2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	26	35	1.511.777.644	1.565.045.042
2.4	Chi phí môi giới chứng khoán	27	35	20.149.624.133	7.516.290.190
2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	35	2.884.578.918	1.796.271.078
2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	35	3.250.601.661	3.002.069.294
2.7	Chi phí các dịch vụ khác	32	35	180.295.371	295.422.339
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	**40**		**112.629.367.937**	**105.075.300.186**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		13.425.450	-
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.430.032.019	747.386.123
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 + 42)	**50**	**36**	**1.443.457.469**	**747.386.123**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	3.185.400
4.2	Chi phí lãi vay	52		854.536.490	425.801.322
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 + 52)	**60**	**37**	**854.536.490**	**428.986.722**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**38**	**28.360.139.097**	**13.882.572.701**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)**	**70**		**353.172.697.061**	**124.152.709.731**
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1	Thu nhập khác	71		59.981.555	5.164.577
7.2	Chi phí khác	72		20.211	5.308.643.326
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**59.961.344**	**(5.303.478.749)**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**353.232.658.405**	**118.849.230.982**
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		145.102.325.912	68.923.486.528
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		208.130.332.493	49.925.744.454
IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**69.308.210.338**	**19.354.913.461**
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	39	27.682.143.840	9.369.764.570
9.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	40	41.626.066.498	9.985.148.891
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**283.924.448.067**	**99.494.317.521**
10.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	41	2.839	982

Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(2.017.864.385.290)	(956.232.686.072)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	1.841.934.877.748	966.384.409.743
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	-	-
4. Cổ tức đã nhận	04	5.030.172.090	9.199.695.654
5. Tiền lãi đã thu	05	42.047.642.255	41.857.214.989
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	-	
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(10.613.959.028)	(2.753.975.599)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(14.131.761.789)	(8.264.132.595)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(26.636.398.576)	(10.459.127.293)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10	-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	6.245.025.417.065	452.820.172.327
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(6.213.128.207.127)	(448.371.130.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(148.336.602.652)***	***44.180.440.315***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền vay gốc	33	100.000.000.000	-
1.1. Tiền vay khác	33.2	100.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**100.000.000.000**	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**50**	**(48.336.602.652)**	**44.180.440.315**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**81.174.908.116**	**36.994.467.801**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	61	81.174.908.116	36.994.467.801
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	6.174.908.116	-
Các khoản tương đương tiền	63	75.000.000.000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**32.838.305.464**	**81.174.908.116**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	71	**32.838.305.464**	**81.174.908.116**
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	32.838.305.464	81.174.908.116
Các khoản tương đương tiền	73	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74	-	-

Lê Thị Thanh Bình	**Nguyễn Hoàng Phương**	**Trần Thị Huệ**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	22.584.359.015.618	1.809.690.315.210
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(36.646.195.947.369)	(2.665.648.323.296)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	14.467.847.417.870	727.017.311.139
4.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.738.496.123)	(1.771.182.411)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm		***20***	***403.271.989.996***	***(130.711.879.358)***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**62.377.328.071**	**193.089.207.429**
-	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	43.843.741.086	39.958.345.944
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	18.404.618.600	153.001.893.100
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	128.968.385	128.968.385
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**465.649.318.067**	**62.377.328.071**
-	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	209.239.781.850	43.843.741.086
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	256.281.678.000	18.404.618.600
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	127.858.217	128.968.385

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			01/01/2020	01/01/2021	Năm trước		Năm nay		31/12/2020	31/12/2021
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	22	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	22	-	-	-	-	2.229.915.949	-	-	2.229.915.949
3	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	22	2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	2.229.915.949	-	2.945.994.322	5.175.910.271
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	20.108.504.446	119.602.821.967	99.494.317.521	-	283.924.448.067	(5.797.781.468)	119.602.821.967	397.729.488.566
	- Lợi nhuận đã thực hiện	22	*(14.955.402.974)*	*44.598.318.984*	*59.553.721.958*	-	*117.420.182.072*	*(5.797.781.468)*	*44.598.318.984*	*156.220.719.588*
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	22	*35.063.907.420*	*75.004.502.983*	*39.940.595.563*	-	*166.504.265.995*	-	*75.004.502.983*	*241.508.768.978*
	Tổng		**1.023.054.498.768**	**1.122.548.816.289**	**99.494.317.521**	**-**	**288.384.279.965**	**(5.797.781.468)**	**1.122.548.816.289**	**1.405.135.314.786**

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 22.

Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean ("Công ty") là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/12/2017.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND.

Sở hữu vốn

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Phát triển dịch vụ thương mại Toàn Thắng	229.121.640.000	22,91%	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Kim Ngọc	251.807.480.000	25,18%	46.268.640.000	4,63%
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	-	-	442.121.640.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	172.500.000.000	17,25%	172.500.000.000	17,25%
Công ty CP Đầu tư và phát triển Golf Bình Hải	213.570.880.000	21,36%	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Thịnh Vượng	-	-	35.820.880.000	3,58%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển dịch vụ vui chơi giải trí Hà Nội	120.000.000.000	12,00%	-	-
Các cổ đông khác	13.000.000.000	1,30%	303.288.840.000	30,33%
Tổng cộng	**1.000.000.000.000**	**100%**	**1.000.000.000.000**	**100%**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 29/4/2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 41 người (tại ngày 01/01/2021 là 37 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, đơn vị trực thuộc Công ty gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân chủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu

Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và phải trả giao dịch chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Công ty đang thực hiện ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị hợp lý. Chi tiết xem chính sách kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Đối với các tài sản tài chính FVTPL đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty ghi nhận theo giá trị là giá trung bình các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và

không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Giá trị Danh mục tài sản nhận thế chấp = Tỷ lệ đánh giá * Giá trị tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý.

Tỷ lệ đánh giá phụ thuộc vào từng khoản cho vay trong mỗi thời kỳ, nhưng không vượt mức 70% theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định lá giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước

tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Năm)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 08 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư

Từ năm 2019 trở về trước Công ty trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư theo tỷ lệ 4% trên doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán. Từ năm 2020, Công ty không thực hiện trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư trong năm.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu

- ***Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:***
  Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:***
  Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- ***Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):***
  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:***
  Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- ***Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):***

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:***
  Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:***
  Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- ***Thu nhập hoạt động khác:***
  Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế

trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	32.749.151.735	6.166.956.066
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	89.153.729	7.952.050
Các khoản tương đương tiền	-	75.000.000.000
	32.838.305.464	**81.174.908.116**

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
		VND
Năm nay		
a) Của công ty chứng khoán	***11.703.631***	***3.862.245.357.106***
- Cổ phiếu	11.350.303	152.219.098.150
- Trái phiếu	353.328	3.710.026.258.956
b) Của nhà đầu tư	***1.456.377.179***	***57.059.476.744.808***
- Cổ phiếu	1.454.838.031	39.308.417.876.440
- Trái phiếu	1.539.148	17.751.058.868.368
	1.468.080.810	**60.921.722.101.914**
Năm trước		
a) Của công ty chứng khoán	***3.609.230***	***1.946.962.938.671***
- Cổ phiếu	3.544.272	77.084.015.839
- Trái phiếu	64.958	1.869.878.922.832
b) Của nhà đầu tư	***503.915.147***	***29.850.078.509.638***
- Cổ phiếu	502.279.480	6.258.007.318.160
- Trái phiếu	1.635.667	23.592.071.191.478
	507.524.377	**31.797.041.448.309**

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**347.626.022.778**	**649.511.984.000**	**260.726.679.711**	**354.482.308.440**
Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết	73.857.121.020	116.542.116.600	74.592.076.286	84.351.794.340
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	154.041.627.805	413.237.737.400	156.131.904.712	240.119.554.100
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	119.727.273.953	119.732.130.000	30.002.698.713	30.010.960.000

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
I	**FVTPL**										
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**73.857.121.020**	**116.542.116.600**	**42.693.514.717**	**8.519.137**	**116.542.116.600**	**74.592.076.286**	**84.351.794.340**	**13.276.097.283**	**3.516.379.229**	**84.351.794.340**
	VNC	42.266.418.008	43.913.310.000	1.646.891.992	-	43.913.310.000	42.266.418.008	38.769.179.400	-	3.497.238.608	38.769.179.400
	TCB	29.632.500.000	67.250.000.000	37.617.500.000	-	67.250.000.000	29.632.500.000	42.367.500.000	12.735.000.000	-	42.367.500.000
	CMC	1.912.500.000	5.316.750.000	3.404.250.000	-	5.316.750.000	1.912.500.000	2.218.500.000	306.000.000	-	2.218.500.000
	BVH	794.790	840.000	45.210	-	840.000	716.105.700	891.990.000	175.884.300	-	891.990.000
	Các cổ phiếu niêm yết khác	44.908.222	61.216.600	24.827.515	8.519.137	61.216.600	64.552.578	104.624.940	59.212.983	19.140.621	104.624.940
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)**	**154.041.627.805**	**413.237.737.400**	**260.503.125.151**	**1.307.015.556**	**413.237.737.400**	**156.131.904.712**	**240.119.554.100**	**89.924.130.303**	**5.936.480.915**	**240.119.554.100**
	TSJ	62.245.200.000	64.539.000.000	2.293.800.000	-	64.539.000.000	62.245.200.000	83.931.000.000	21.685.800.000	-	83.931.000.000
	SGP	42.000.289.996	235.200.000.000	193.199.710.004	-	235.200.000.000	42.000.289.996	83.300.000.000	41.299.710.004	-	83.300.000.000
	ABI	20.000.000.000	68.286.000.000	48.286.000.000	-	68.286.000.000	20.000.000.000	42.100.000.000	22.100.000.000	-	42.100.000.000
	HTM	18.892.880.000	35.616.020.000	16.723.140.000	-	35.616.020.000	18.892.880.000	23.617.040.000	4.724.160.000	-	23.617.040.000
	VEC	10.867.152.000	9.588.000.000	-	1.279.152.000	9.588.000.000	10.867.152.000	5.922.000.000	-	4.945.152.000	5.922.000.000
	VTG	-	-	-	-	-	1.968.822.845	1.014.050.000	-	954.772.845	1.014.050.000
	Các cổ phiếu UPCOM khác	36.105.809	8.717.400	475.147	27.863.556	8.717.400	157.559.871	235.464.100	114.460.299	36.556.070	235.464.100
3	**Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**	**119.727.273.953**	**119.732.130.000**	**9.702.720**	**4.846.673**	**119.732.130.000**	**30.002.698.713**	**30.010.960.000**	**9.702.720**	**1.441.433**	**30.010.960.000**
	Công ty CP Đầu tư Dịch vụ du lịch Đại An	-	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	Công ty CP Intimex Việt Nam	119.720.000.000	119.720.000.000	-	-	119.720.000.000	-	-	-	-	-
	Các cổ phiếu CNY khác	7.273.953	12.130.000	9.702.720	4.846.673	12.130.000	2.698.713	10.960.000	9.702.720	1.441.433	10.960.000
	Tổng	**347.626.022.778**	**649.511.984.000**	**303.206.342.588**	**1.320.381.366**	**649.511.984.000**	**260.726.679.711**	**354.482.308.440**	**103.209.930.306**	**9.454.301.577**	**354.482.308.440**

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**-**	**659.004.037.671**
Trái phiếu Công ty TNHH Endo Việt Nam (i)	-	250.000.000.000
Trái phiếu CTCP Du Lịch Thung Lũng Nữ Hoàng	-	409.004.037.671
b) Dài hạn	**744.716.849.315**	**-**
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vui chơi giải trí tổng hợp Tam Giang (ii)	494.716.849.315	-
Trái phiếu Công ty TNHH Endo Việt Nam (i)	250.000.000.000	-
	744.716.849.315	**659.004.037.671**

Ghi chú:

(i) Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành 25/12/2018, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Hình thức trái phiếu: ghi sổ. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất trung bình tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng (trong trường hợp không có mức lãi suất niêm yết công khai đối với tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng, thì các mức lãi suất tiết kiệm bằng VND khác có kỳ hạn tương tự sẽ được sử dụng) được cung cấp bởi Sở giao dịch/Chi nhánh tại Hà Nội của 4 ngân hàng lớn (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm. Lãi trả hàng năm.

(ii) Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, ngày phát hành 19/04/2021, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu. Hình thức trái phiếu: ghi sổ. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên,các năm tiếp theo lãi suất được áp dụng là trung bình của 4 mức lãi suất niêm yết công khai áp dụng với tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng (trong trường hợp không có mức lãi suất niêm yết công khai đối với tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng, thì các mức lãi suất tiết kiệm bằng VND khác có kỳ hạn tương tự sẽ được sử dụng) được cung cấp bởi Sở giao dịch/Chi nhánh tại Hà Nội của 4 ngân hàng lớn (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm. Lãi trả hàng năm.

Trái phiếu Công ty TNHH Endo Việt Nam và Công ty Cổ phần Vui chơi giải trí Tổng hợp Tam Giang được dùng để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An như trình bày ở Thuyết minh số 16 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	**104.396.635.850**	**-**	**12.367.466.644**	**1.708.936.179**
Cho vay hoạt động Margin	*99.637.964.346*	*-*	*8.715.285.310*	*-*
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	*4.687.514.584*	*-*	*1.913.478.673*	*-*
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	*71.156.920*	*-*	*1.738.702.661*	*1.708.936.179*

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	**2.416.769.000**	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**34.017.070.015**	**30.006.100.152**
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu	34.017.070.015	29.877.127.549
Dự thu tiền lãi khác	-	128.972.603
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**4.464.476.195**	**2.460.969.134**
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	677.116.666	27.500.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.685.837.131	2.260.922.829
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	7.522.398	106.425.094
Phải thu dịch vụ khác	94.000.000	66.121.211

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***718.390.798***	***1.094.610.391***
Chi phí dịch vụ bảo trì phần mềm	516.344.405	513.417.911
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	202.046.393	581.192.480
b) Dài hạn	***868.423.756***	***904.390.484***
Chi phí công cụ, dụng cụ	520.824.746	405.409.493
Chi phí cải tạo văn phòng	279.066.774	440.085.401
Chi phí trả trước dài hạn khác	68.532.236	58.895.590

12. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***6.000.000***	***6.000.000***
Các khoản đặt cọc khác	6.000.000	6.000.000
b) Dài hạn	***170.266.120***	***169.866.120***
Đặt cọc thuê văn phòng	101.364.120	101.364.120
Các khoản đặt cọc khác	68.902.000	68.502.000

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**6.118.633.120**	**111.871.263**	**6.230.504.383**
Thanh lý, nhượng bán	(735.587.537)	-	(735.587.537)
Số dư cuối năm	**5.383.045.583**	**111.871.263**	**5.494.916.846**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**6.112.572.092**	**111.871.263**	**6.224.443.355**
Khấu hao trong năm	6.061.028	-	6.061.028
Thanh lý, nhượng bán	(735.587.537)	-	(735.587.537)
Số dư cuối năm	**5.383.045.583**	**111.871.263**	**5.494.916.846**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**6.061.028**	**-**	**6.061.028**
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**-**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 5.383.045.583 VND (tại ngày 01/01/2021 là 6.196.304.110 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**9.753.128.747**	**9.753.128.747**
Số dư cuối năm	**9.753.128.747**	**9.753.128.747**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**9.685.628.747**	**9.685.628.747**
Khấu hao trong năm	13.500.000	13.500.000
Số dư cuối năm	**9.699.128.747**	**9.699.128.747**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**67.500.000**	**67.500.000**
Số dư cuối năm	**54.000.000**	**54.000.000**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 9.618.128.747 VND (tại ngày 01/01/2021 là 9.618.128.747 VND).

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	5.161.570.155	5.161.570.155
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.922.351.826	2.454.182.382
	8.459.658.757	**7.991.489.313**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	***100.000.000.000***	***100.000.000.000***	***-***	***100.000.000.000***	***-***	***-***
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An (i)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-

Ghi chú: (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2130600022 ngày 30/11/2021. Hạn mức cho vay là 600.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng hạn mức là 03 kỳ, mỗi kỳ kéo dài 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể và theo biểu lãi suất cho vay đối với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là Trái phiếu của Công ty TNHH Endo Việt Nam và Công ty Cổ phần Vui chơi giải trí Tổng hợp Tam Giang.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty AFE Solutions Limited	-	-
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	285.674.206	193.324.581
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	1.199.661.805	68.001.268
Các đối tượng khác	340.441.319	156.541.910
	1.825.777.330	**417.867.759**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Vinam	82.500.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	53.680.000	251.680.000
Các đối tượng khác	272.675.290	552.178.110
	408.855.290	**803.858.110**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	540.833.072	541.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.785.842.589	1.740.097.325
Thuế thu nhập cá nhân	4.808.931.305	1.314.924.651
Các lại thuế khác	17.421.900	7.570.970
	8.153.028.866	**3.063.134.297**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	76.712.329	-
Trích trước chi phí sửa chữa Văn phòng Hồ Chí Minh	-	190.209.340
Chi phí phải trả khác	242.823.140	249.871.397
	319.535.469	**440.080.737**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo cơ sở tính thuế	347.626.022.778	260.726.679.711
Giá trị theo kế toán	649.511.984.000	354.482.308.440
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	301.885.961.222	93.755.628.729
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	**60.377.192.244**	**18.751.125.746**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**18.751.125.746**	**8.765.976.855**
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	41.626.066.498	9.985.148.891
Số dư cuối năm	**60.377.192.244**	**18.751.125.746**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	**1.000.000.000.000**	**-**	**2.945.994.322**	**20.108.504.446**	**1.023.054.498.768**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	99.494.317.521	99.494.317.521
Số dư tại ngày đầu năm nay	**1.000.000.000.000**	**-**	**2.945.994.322**	**119.602.821.967**	**1.122.548.816.289**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	283.924.448.067	283.924.448.067
Phân phối lợi nhuận trong năm (i)	-	2.229.915.949	2.229.915.949	(5.797.781.468)	(1.337.949.570)
Số dư tại ngày cuối năm nay	**1.000.000.000.000**	**2.229.915.949**	**5.175.910.271**	**397.729.488.566**	**1.405.135.314.786**

Ghi chú:

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2021, theo đó:

Trích quỹ	Tỷ lệ trích trên lợi nhuận đã thực hiện sau thuế chưa phân phối	Số tiền VND
Qũy dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00%	2.229.915.949
Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	2.229.915.949
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,00%	1.337.949.570
Tổng		**5.797.781.468**

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số cuối năm	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	100.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	100.000.000	100.000.000	cổ phiếu

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết chủ sở hữu vốn của Công ty

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Phát triển dịch vụ thương mại Toàn Thắng	229.121.640.000	22,91%	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Kim Ngọc	251.807.480.000	25,18%	46.268.640.000	4,63%
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	-	-	442.121.640.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	172.500.000.000	17,25%	172.500.000.000	17,25%
Công ty CP Đầu tư và phát triển Golf Bình Hải	213.570.880.000	21,36%	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Thịnh Vượng	-	-	35.820.880.000	3,58%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển dịch vụ vui chơi giải trí Hà Nội	120.000.000.000	12,00%	-	-
Các cổ đông khác	13.000.000.000	1,30%	303.288.840.000	30,33%
Tổng cộng	**1.000.000.000.000**	**100%**	**1.000.000.000.000**	**100%**

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	166.679.960.000	166.700.070.000
	166.679.960.000	**166.700.070.000**

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.400.350.000	410.000
	1.400.350.000	**410.000**

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	82.011.780.000	30.010.550.000
	82.011.780.000	**30.010.550.000**

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.076.239.690.000	2.525.218.380.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	2.238.183.740.000	2.354.646.980.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	252.260.080.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.753.778.450.000	2.198.599.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	67.854.850.000	11.105.820.000
	9.388.316.810.000	**7.089.570.940.000**

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	173.526.610.000	83.789.920.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	19.653.330.000	-
	193.179.940.000	**83.789.920.000**

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về	63.286.000.000	9.393.600.000
	63.286.000.000	**9.393.600.000**

29. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	209.239.781.850	43.843.741.086
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	256.281.678.000	18.404.618.600
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*256.281.678.000*	*18.404.618.600*
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	127.858.217	128.968.385
	465.649.318.067	**62.377.328.071**

30. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	465.020.263.805	61.815.822.829
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	501.196.045	432.536.857
	465.521.459.850	**62.248.359.686**

31. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	30.700	1.123.669.700	847.544.904	276.124.796	5.379.232.947
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Trái phiếu	131.539	1.404.922.934.218	1.404.226.590.218	696.344.000	708.407.999
Tổng cộng	**3.162.239**	**1.436.046.603.918**	**1.435.074.135.122**	**972.468.796**	**6.087.640.946**
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	119.573	1.374.544.200	1.975.171.223	(600.627.023)	(4.803.702.850)
Tổng cộng	**119.573**	**1.374.544.200**	**1.975.171.223**	**(600.627.023)**	**(4.803.702.850)**

32. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm		Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu trong năm	Chênh lệch giảm đánh giá lại ghi nhận vào chi phí trong năm
				CL Tăng	CL Giảm	CL Tăng	CL Giảm		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K
I	**FVTPL**								
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**73.857.121.020**	**116.542.116.600**	**42.693.514.717**	**8.519.137**	**13.276.097.283**	**3.516.379.229**	**41.615.766.200**	**8.690.296.932**
	VNC	42.266.418.008	43.913.310.000	1.646.891.992	-	-	3.497.238.608	9.284.528.400	4.140.397.800
	TCB	29.632.500.000	67.250.000.000	37.617.500.000	-	12.735.000.000	-	29.052.000.000	4.169.500.000
	CMC	1.912.500.000	5.316.750.000	3.404.250.000	-	306.000.000	-	3.366.000.000	267.750.000
	BVH	794.790	840.000	45.210	-	175.884.300	-	(73.089.090)	102.750.000
	Các cổ phiếu niêm yết khác	44.908.222	61.216.600	24.827.515	8.519.137	59.212.983	19.140.621	(13.673.110)	9.899.132
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)**	**154.041.627.805**	**413.237.737.400**	**260.503.125.151**	**1.307.015.556**	**89.924.130.303**	**5.936.480.915**	**250.565.745.680**	**75.361.566.255**
	TSJ	62.245.200.000	64.539.000.000	2.293.800.000	-	21.685.800.000	-	35.451.000.000	54.843.000.000
	SGP	42.000.289.996	235.200.000.000	193.199.710.004	-	41.299.710.004	-	170.800.000.000	18.900.000.000
	ABI	20.000.000.000	68.286.000.000	48.286.000.000	-	22.100.000.000	-	26.186.000.000	-
	HTM	18.892.880.000	35.616.020.000	16.723.140.000	-	4.724.160.000	-	14.094.040.000	2.095.060.000
	VEC	10.867.152.000	9.588.000.000	-	1.279.152.000	-	4.945.152.000	3.948.000.000	282.000.000
	VTG	-	-	-	-	-	954.772.845	155.090.000	(799.682.845)
	Các cổ phiếu UPCOM khác	36.105.809	8.717.400	475.147	27.863.556	114.460.299	36.556.070	(68.384.320)	41.189.100
3	**Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**	**119.727.273.953**	**119.732.130.000**	**9.702.720**	**4.846.673**	**9.702.720**	**1.441.433**	**683.800**	-
	Công ty CP Đầu tư Dịch vụ du lịch Đại An	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP Intimex Việt Nam	119.720.000.000	119.720.000.000	-	-	-	-	-	-
	Các cổ phiếu CNY khác	7.273.953	12.130.000	9.702.720	4.846.673	9.702.720	1.441.433	683.800	-
	Tổng	**347.626.022.778**	**649.511.984.000**	**303.206.342.588**	**1.320.381.366**	**103.209.930.306**	**9.454.301.577**	**292.182.195.680**	**84.051.863.187**

33. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	5.030.172.090	9.199.695.654
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	72.455.732.193	66.136.373.062
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	4.102.820.775	887.763.882
	81.588.725.058	**76.223.832.598**

34. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	109.979.774.990	19.260.868.151
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.756.000.193	2.447.004.329
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.650.233.127	2.958.946.860
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	100.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	15.922.860	51.796.930
Thu nhập hoạt động khác	1.427.962.412	980.426.713
	118.829.893.582	**25.799.042.983**

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	1.511.777.644	1.565.045.042
Chi phí môi giới chứng khoán	20.149.624.133	7.516.290.190
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.884.578.918	1.796.271.078
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.250.601.661	3.002.069.294
Chi phí các dịch vụ khác	180.295.371	295.422.339
	27.976.877.727	**14.175.097.943**

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1.430.032.019	747.386.123
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.425.450	-
	1.443.457.469	**747.386.123**

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.185.400
Chi phí lãi vay	854.536.490	425.801.322
	854.536.490	**428.986.722**

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.409.659.043	7.593.135.730
Chi phí vật liệu quản lý	139.058.427	65.131.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.138.065	30.022.785
Thuế, phí và lệ phí	90.027.575	409.626.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.857.315.277	3.796.360.859
Chi phí khác bằng tiền	851.940.710	1.988.295.415
	28.360.139.097	**13.882.572.701**

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**353.232.658.405**	**118.849.230.982**
Lợi nhuận đã thực hiện	145.102.325.912	68.923.486.528
Lợi nhuận chưa thực hiện	208.130.332.493	49.925.744.454
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(6.691.606.712)**	**(1.996.596.742)**
Trừ: Hoàn nhập chi phí đã loại khỏi chi phí được trừ năm trước	(1.718.181.537)	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(5.030.172.090)*	*(9.199.695.654)*
Cộng: Chi phí không được trừ	*56.746.915*	*7.203.098.912*
Thu nhập chịu thuế	**138.410.719.200**	**66.926.889.786**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.682.143.840	13.385.377.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	4.015.613.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**27.682.143.840**	**9.369.764.570**

Trong năm, ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ trên, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại	41.626.066.498	9.985.148.891
	41.626.066.498	**9.985.148.891**

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 21.

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	283.924.448.067	99.494.317.521
- Trong đó lợi nhuận kế toán đã thực hiện	117.420.182.072	59.553.721.958
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.337.949.570)
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	**2.839**	**982**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	1.174	582

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế trong năm, theo đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (i)	2.403.687.709	2.281.837.409

Ghi chú:

(i) Chi phí thuê hoạt động là các chi phí thuê văn phòng của Công ty, bao gồm:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 01012015/SeASecurities ngày 24/12/2014 với Công ty TNHH Thung Lũng Vua. Thời hạn thuê là 22 năm 5 tháng kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/05/2037;
- Hợp đồng thuê văn phòng số 200B/2020/HĐ-CKASEAN ngày 09/11/2020 với Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 09/12/2020 đến ngày 08/12/2025.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	2.403.687.709	2.384.050.949
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.184.721.236	15.266.568.436
Trên 5 năm	21.198.863.636	23.233.954.545
	32.787.272.582	**40.884.573.931**

43. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới, cung cấp dịch vụ chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	117.838.595.958	370.640.568.759	3.666.155.987	2.931.401.436	495.076.722.140
Chi phí bộ phận trực tiếp	23.034.203.051	86.164.267.854	3.250.601.661	1.034.852.072	113.483.924.638
Chi phí không phân bổ					97.668.349.435
Kết quả hoạt động kinh doanh	**94.804.392.907**	**284.476.300.905**	**415.554.326**	**1.896.549.364**	**283.924.448.067**
Tài sản bộ phận trực tiếp	108.695.818.537	1.430.662.672.330	677.116.666	9.804.961.728	1.549.840.569.261
Tài sản không phân bổ					32.838.305.464
Tổng Tài sản	**108.695.818.537**	**1.430.662.672.330**	**677.116.666**	**9.804.961.728**	**1.582.678.874.725**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.651.952.840	60.435.880.344	406.230.000	-	62.494.063.184
Nợ phải trả không phân bổ					115.049.496.755
Tổng Nợ phải trả	**1.651.952.840**	**60.435.880.344**	**406.230.000**	**-**	**177.543.559.939**

Năm trước:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới, cung cấp dịch vụ chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	22.595.636.362	216.105.376.352	3.010.743.790	1.832.977.413	243.544.733.917
Chi phí bộ phận trực tiếp	10.643.460.755	91.134.347.798	3.002.069.294	6.033.052.387	110.812.930.234
Chi phí không phân bổ	-	-	-		33.237.486.162
Kết quả hoạt động kinh doanh	**11.952.175.607**	**124.971.028.554**	**8.674.496**	**(4.200.074.974)**	**99.494.317.521**
Tài sản bộ phận trực tiếp	15.739.353.450	1.043.492.446.263	27.500.000	84.078.309.528	1.143.337.609.241
Tài sản không phân bổ	-	-	-	6.174.908.116	6.174.908.116
Tổng Tài sản	**15.739.353.450**	**1.043.492.446.263**	**27.500.000**	**90.253.217.644**	**1.149.512.517.357**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.392.258.695	18.809.813.846	802.730.000	-	21.004.802.541
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.958.898.527	5.958.898.527
Tổng Nợ phải trả	**1.392.258.695**	**18.809.813.846**	**802.730.000**	**5.958.898.527**	**26.963.701.068**

43. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm nay:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	284.468.808.588	(544.360.521)	283.924.448.067
Tài sản bộ phận	1.526.687.782.589	55.991.092.136	1.582.678.874.725
Nợ phải trả bộ phận	176.829.804.798	713.755.141	177.543.559.939

Năm trước:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	101.831.621.029	(2.337.303.508)	99.494.317.521
Tài sản bộ phận	1.148.078.303.264	1.434.214.093	1.149.512.517.357
Nợ phải trả bộ phận	26.359.462.310	604.238.758	26.963.701.068

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc,	4.883.848.896	3.143.186.818
Thù lao Hội đồng Quản trị	2.880.000.000	-
	7.763.848.896	**3.143.186.818**

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	100.000.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	32.838.305.464	81.174.908.116
Nợ thuần	67.161.694.536	-
Vốn chủ sở hữu	1.405.135.314.786	1.122.548.816.289
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**5%**	**0%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.838.305.464	81.174.908.116
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	649.511.984.000	354.482.308.440
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	744.716.849.315	659.004.037.671
Các khoản cho vay	104.396.635.850	10.658.530.465
Phải thu, phải thu khác	40.898.315.210	32.467.069.286
Các khoản ký quỹ	176.266.120	175.866.120
Cộng	**1.572.538.355.959**	**1.137.962.720.098**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	100.000.000.000	-
Phải trả người bán, các khoản phải trả khác	2.234.994.254	1.036.077.620
Chi phí phải trả	319.535.469	440.080.737
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	58.688.100
Cộng	**102.613.217.823**	**1.534.846.457**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính do đó Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư …

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn
khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.838.305.464	-	32.838.305.464
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	649.511.984.000	-	649.511.984.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	744.716.849.315	744.716.849.315
Các khoản cho vay	104.396.635.850	-	104.396.635.850
Phải thu, phải thu khác	40.898.315.210	-	40.898.315.210
Các khoản ký quỹ	6.000.000	170.266.120	176.266.120
	827.651.240.524	**744.887.115.435**	**1.572.538.355.959**
Số cuối năm			
Các khoản vay	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Các khoản phải trả	2.234.994.254	-	2.234.994.254
Chi phí phải trả	319.535.469	-	319.535.469
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
	102.613.217.823	**-**	**102.613.217.823**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**725.038.022.701**	**744.887.115.435**	**1.469.925.138.136**

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.174.908.116	-	81.174.908.116
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	354.482.308.440	-	354.482.308.440
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	659.004.037.671	-	659.004.037.671
Các khoản cho vay	10.658.530.465	-	10.658.530.465
Phải thu, phải thu khác	32.467.069.286	-	32.467.069.286
Các khoản ký quỹ	6.000.000	169.866.120	175.866.120
	1.137.792.853.978	**169.866.120**	**1.137.962.720.098**
Số đầu năm			
Các khoản phải trả	1.036.077.620	-	1.036.077.620
Chi phí phải trả	440.080.737	-	440.080.737
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
	1.534.846.457	**-**	**1.534.846.457**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.136.258.007.521**	**169.866.120**	**1.136.427.873.641**

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu HC.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Nguyễn Hồng Hải